BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BIẾN THẾ VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập do sự hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế Hà Nội theo Quyết định số 105/QĐ-HĐQT ngày 25/04/2005 của Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật điện (nay là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 55, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Việt Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/01/2015)
Ông Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/01/2015)
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Uỷ viên (Miễn nhiệm ngày 08/05/2014)
Bà Trương Thị Hương Lan	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/05/2014, miễn nhiệm ngày 29/01/2015)
Ông Nguyễn Văn Trường	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/05/2014)
Ông Nguyễn Chân Phương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 29/01/2015)
Bà Trịnh Thu Quỳnh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 29/01/2015)
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29/01/2015)
Ông Đoàn Thế Dũng	Ủy viên
Ông Trương Thanh Hà	Uỷ viên (Miễn nhiệm ngày 08/05/2014)

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/02/2015)
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Thị Lan Phương	Trưởng ban
Ông Bạch Thành Nam	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/05/2014)
Ông Phạm Ngọc Thắng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08/05/2014)
Bà Trần Thị Thược	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08/05/2014)
Bà Lê Vân Anh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 08/05/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

M.S.D.N: 0500779340 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BIẾN THẾ VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI
H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2015

Số: 243 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội được lập ngày 01/02/2015, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại ngày 31/12/2014 là 11.373.826.036 VND (trong đó, giá trị nguyên vật liệu là 7.793.987.924 VND, giá trị thành phẩm là 3.579.838.112 VND). Trong số hàng tồn kho này có một số vật tư, thành phẩm có giá trị sổ sách lớn như các lõi tôn, máy biến áp với tổng số tiền là 4.764.562.864 VND đã hư hỏng, xuống phẩm cấp hoặc không thể tiếp tục sử dụng. Với những tài liệu đã cung cấp, chúng tôi không có đủ cơ sở để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của số hàng tồn kho này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn người lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề nêu tại Thuyết minh số 13: Ngày 17/11/2014, Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam - CTCP (sở hữu 1.732.091 cổ phần tương đương 49,49% vốn điều lệ của Công ty) đã bán toàn bộ cổ phần sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành theo phương thức giao dịch thỏa thuận.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
số 0063-2013-002-1

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
số 0762-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**22.984.019.496**	**30.946.026.444**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.648.718.138**	**9.076.730.496**
111	1. Tiền		1.648.718.138	3.576.730.496
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	5.500.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**980.151.594**	**1.940.265.880**
131	1. Phải thu khách hàng		6.043.125.343	6.978.678.963
135	2. Các khoản phải thu khác	4	89.620.925	25.237.407
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.152.594.674)	(5.063.650.490)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**19.263.325.786**	**19.584.252.113**
141	1. Hàng tồn kho		19.344.416.297	19.731.741.024
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(81.090.511)	(147.488.911)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**91.823.978**	**344.777.955**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		34.023.978	77.496.818
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	83.473.637
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	6	57.800.000	183.807.500
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**14.111.196.893**	**16.043.422.159**
220	**II . Tài sản cố định**		**13.963.885.209**	**15.805.143.006**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	10.433.855.209	11.795.080.506
222	*- Nguyên giá*		*30.895.431.561*	*30.957.931.561*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(20.461.576.352)*	*(19.162.851.055)*
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	3.530.030.000	4.010.062.500
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**147.311.684**	**238.279.153**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	147.311.684	238.279.153
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**37.095.216.389**	**46.989.448.603**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**11.851.413.001**	**18.171.185.814**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**11.851.413.001**	**18.171.185.814**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	1.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		10.827.034.771	12.537.872.756
313	3. Người mua trả tiền trước		630.416.692	573.511.755
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	100.806.972	275.361.812
315	5. Phải trả người lao động		169.874.204	157.628.458
316	6. Chi phí phải trả	11	69.218.500	826.329.230
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	52.933.459	2.787.903.400
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.128.403	12.578.403
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**25.243.803.388**	**28.818.262.789**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**13**	**25.243.803.388**	**26.448.308.789**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.197.775.000	4.197.775.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.583.775.960	3.583.775.960
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		445.000.000	445.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(17.982.747.572)	(16.778.242.171)
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**-**	**2.369.954.000**
432	1. Nguồn kinh phí	14	-	2.369.954.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**37.095.216.389**	**46.989.448.603**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	2.490.000.000

Nguyễn Thị Lý	**Đặng Xuân Sang**	**Nguyễn Văn Trường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15**	**23.240.152.127**	**20.745.677.674**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	64.038.200	702.719.840
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**23.176.113.927**	**20.042.957.834**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**21.523.425.691**	**18.418.264.762**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.652.688.236**	**1.624.693.072**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	248.854.263	352.732.033
22	7. Chi phí tài chính	19	27.166.667	76.250.500
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*27.166.667*	*76.250.500*
24	8. Chi phí bán hàng	20	793.371.870	468.348.069
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.329.724.920	2.409.955.225
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.248.720.958)**	**(977.128.689)**
31	11. Thu nhập khác	22	48.400.000	705.385.453
32	12. Chi phí khác	23	4.184.443	2.959.855.188
40	**13. Lợi nhuận khác**		**44.215.557**	**(2.254.469.735)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(1.204.505.401)**	**(3.231.598.424)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(1.204.505.401)**	**(3.231.598.424)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24**	**(344)**	**(923)**

Nguyễn Thị Lý	**Đặng Xuân Sang**	**Nguyễn Văn Trường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		26.337.359.835	21.248.332.674
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(23.701.105.097)	(10.007.308.639)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.423.280.658)	(1.859.822.080)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(779.091.667)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(377.297.813)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		463.451.692	766.959.392
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.292.211.274)	(5.025.016.208)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(3.394.877.169)***	***4.745.847.326***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		46.000.000	451.000.000
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		250.651.311	354.565.367
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***296.651.311***	***805.565.367***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.000.000.000)	(4.670.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.329.786.500)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(3.329.786.500)***	***(4.670.000.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(6.428.012.358)**	**881.412.693**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**9.076.730.496**	**8.195.317.803**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**2.648.718.138**	**9.076.730.496**

Nguyễn Thị Lý	**Đặng Xuân Sang**	**Nguyễn Văn Trường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập do sự hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế Hà Nội theo Quyết định số 105/QĐ-HĐQT ngày 25/04/2005 của Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật điện (nay là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 55, Đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100779340 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 09 năm 2005, thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 02 năm 2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh Bất động sản và Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.Chi tiết: sản xuất máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110KV;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Mua bán máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110KV;
- Nhà hàng, và các dịch vụ ăn uống lưu động. Chi tiết:Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý,môi giới, đấu giá: Chi tiết: Đại lý, ký gửi, bán buôn, bán lẻ hàng hoá, vật tư thiết bị điện, điện tử, thông tin viễn thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác. Chi tiết: Xây lắp đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110 KV;
- Sửa chữa các thiết bị khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị điện công nghiệp có điện áp đến 110 KV;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện và vật liệu cách điện;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Riêng giá trị tồn kho Máy biến áp được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
-	Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13. Ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Các khoản thuế

Thuế hiện hành
Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.15. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty

liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	312.982.788	300.553.395
Tiền gửi ngân hàng	1.335.735.350	3.276.177.101
Các khoản tương đương tiền [1]	1.000.000.000	5.500.000.000
	2.648.718.138	**9.076.730.496**

[1] Là giá trị các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 5,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả	13.300.174	15.097.222
Phải thu tiền điện sử dụng	72.128.000	-
Phải thu các đối tượng khác	4.192.751	10.140.185
	89.620.925	**25.237.407**

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu [2]	11.301.315.619	11.934.333.250
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	220.689.337	368.751.853
Thành phẩm [2]	7.332.410.625	6.867.541.432
Hàng hoá	490.000.716	561.114.489
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(81.090.511)	(147.488.911)
	19.263.325.786	**19.584.252.113**

[2]: Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại ngày 31/12/2014 là 11.373.826.036 VND (trong đó, giá trị nguyên vật liệu là 7.793.987.924 VND, giá trị thành phẩm là 3.579.838.112 VND).

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	5.000.000	78.830.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.800.000	104.977.500
	57.800.000	**183.807.500**

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.065.705.333	15.317.654.241	1.594.132.369	980.439.618	30.957.931.561
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(62.500.000)	-	-	(62.500.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(62.500.000)*	-	-	*(62.500.000)*
Số dư cuối năm	**13.065.705.333**	**15.255.154.241**	**1.594.132.369**	**980.439.618**	**30.895.431.561**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	7.106.560.363	10.153.272.514	1.056.409.118	846.609.060	19.162.851.055
Số tăng trong năm	183.570.886	1.014.872.424	113.774.371	46.723.204	1.358.940.885
- Khấu hao trong năm	*183.570.886*	*1.014.872.424*	*113.774.371*	*46.723.204*	*1.358.940.885*
Số giảm trong năm	-	(60.215.588)	-	-	(60.215.588)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(60.215.588)*	-	-	*(60.215.588)*
Số dư cuối năm	**7.290.131.249**	**11.107.929.350**	**1.170.183.489**	**893.332.264**	**20.461.576.352**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.959.144.970	5.164.381.727	537.723.251	133.830.558	11.795.080.506
Tại ngày cuối năm	**5.775.574.084**	**4.147.224.891**	**423.948.880**	**87.107.354**	**10.433.855.209**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 5.038.284.944 VND.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Máy hồ quang xoay chiều có biến thế và tụ [1]	-	484.462.500
- Máy đột dập nhập khẩu [2]	3.530.030.000	3.525.600.000
	3.530.030.000	**4.010.062.500**

[1] Máy hồ quang xoay chiều được mua sắm từ nguồn kinh phí của Dự án Sản xuất thử nghiệm độc lập cấp Nhà nước "Sản xuất thử nghiệm loạt Máy biến áp khô 3 pha công suất đến 2.500KVA và điện áp 22KV". Công ty thực hiện điều chỉnh giảm chi phí mua sắm này theo Quyết định số 388/QĐ-BKHCN ngày 13/03/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc xác nhận kết quả thực tế, xử lý kinh phí đối với dự án (xem thêm Thuyết minh số 14). Công ty vẫn tiếp tục quản lý và theo dõi trên hệ thống sổ sách của Công ty đối với tài sản này.

[2] Máy đột dập nhập khẩu được mua sắm từ nguồn vốn của Công ty thực hiện Dự án Sản xuất thử nghiệm độc lập cấp Nhà nước "Sản xuất thử nghiệm loạt Máy biến áp khô 3 pha công suất đến 2.500KVA và điện áp 22KV" được Bộ Khoa học và Công nghệ giao cho Công ty Cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội tổ chức thực hiện. Hệ thống máy móc này được nhập về nhưng quá trình chạy thử không đạt yêu cầu. Đến nay, do nhiều nguyên nhân khách quan Công ty đã xin dừng dự án và đã được Bộ Khoa học và Công nghệ chấp thuận (xem thêm Thuyết minh số 14).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	238.279.153	268.071.998
Số tăng trong năm	67.940.495	132.517.827
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(158.907.964)	(162.310.672)
Số dư cuối năm	**147.311.684**	**238.279.153**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa	108.285.540	238.069.983
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.026.144	209.170
	147.311.684	**238.279.153**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	99.721.872	275.361.812
Thuế thu nhập cá nhân	1.085.100	-
	100.806.972	**275.361.812**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam	-	751.925.000
Chi phí phải trả khác	69.218.500	74.404.230
	69.218.500	**826.329.230**

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	19.176.459	-
Bảo hiểm xã hội	2.891.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.865.500	2.787.903.400
- *Cổ tức phải trả Tổng Công ty Thiết Bị điện Việt Nam*	-	*2.329.786.500*
- *Trợ cấp thôi việc phải trả*	-	*457.659.800*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*30.865.500*	*457.100*
	52.933.459	**2.787.903.400**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**35.000.000.000**	**4.197.775.000**	**3.583.775.960**	**445.000.000**	**(13.546.643.747)**	**29.679.907.213**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(3.231.598.424)	(3.231.598.424)
Số dư cuối năm trước	**35.000.000.000**	**4.197.775.000**	**3.583.775.960**	**445.000.000**	**(16.778.242.171)**	**26.448.308.789**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(1.204.505.401)	(1.204.505.401)
Số dư cuối năm nay	**35.000.000.000**	**4.197.775.000**	**3.583.775.960**	**445.000.000**	**(17.982.747.572)**	**25.243.803.388**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam - CTCP	-	0,00%	17.320.910.000	49,49%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	17.320.910.000	49,49%	-	0,00%
Vốn góp của đối tượng khác	17.679.090.000	50,51%	17.679.090.000	50,51%
Cộng	**35.000.000.000**	**100,00%**	**35.000.000.000**	**100,00%**

Theo thông tin chính thức từ Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, ngày 17/11/2014, Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam - CTCP đã bán toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành theo phương thức giao dịch thỏa thuận. Sau giao dịch này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành đã trở thành cổ đông lớn nhất của Công ty với tỷ lệ sở hữu là 49,49% vốn điều lệ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**35.000.000.000**	**35.000.000.000**
- *Vốn góp đầu năm*	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*35.000.000.000*	*35.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.500.000*	*3.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.500.000*	*3.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.583.775.960	3.583.775.960
- Quỹ dự phòng tài chính	445.000.000	445.000.000
	4.028.775.960	**4.028.775.960**

14. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	2.369.954.000	2.369.954.000
Nguồn kinh phí trả lại Nhà nước	(1.885.491.500)	-
Chi phí mua thiết bị máy móc được duyệt	(484.462.500)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**-**	**2.369.954.000**

Nguồn kinh phí được Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Công thương cấp theo Dự án Sản xuất thử nghiệm độc lập

cấp Nhà nước "Sản xuất thử nghiệm loạt Máy biến áp khô 3 pha công suất đến 2.500KVA và điện áp 22KV" là 2.843.000.000 VND. Bộ Khoa học và Công nghệ đã có Quyết định số 388/QĐ-BKHCN ngày 13/03/2014 về việc xác nhận kết quả thực tế, xử lý kinh phí đối với dự án. Theo đó, kinh phí đề tài được sử dụng là 957.508.500 VND, số kinh phí còn lại chưa sử dụng là 1.885.491.500 Công ty đã nộp lại Ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, Công ty còn phải nộp lại Ngân sách Nhà nước kinh phí thu hồi theo quy định (30% kinh phí sử dụng) là 287.252.550 VND nhưng đến thời điểm 31/12/2014 Công ty chưa có điều kiện để thực hiện.

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	15.071.263.272	9.955.625.096
Doanh thu bán thành phẩm	6.314.848.182	9.253.413.344
Doanh thu cho thuê nhà, xưởng	1.854.040.673	1.536.639.234
	23.240.152.127	**20.745.677.674**

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	64.038.200	702.719.840
	64.038.200	**702.719.840**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	13.982.881.510	8.827.209.029
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.606.942.581	9.443.566.822
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(66.398.400)	147.488.911
	21.523.425.691	**18.418.264.762**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	248.854.263	352.732.033
	248.854.263	**352.732.033**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.166.667	76.250.500
	27.166.667	**76.250.500**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	332.052.321	322.948.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.000.000	78.499.999
Chi phí khác bằng tiền	438.319.549	66.899.591
	793.371.870	**468.348.069**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.940.748	147.346.463
Chi phí nhân công	897.253.582	1.049.670.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.947.824	211.633.021
Thuế, phí và lệ phí	405.054.683	499.757.871
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	88.944.184	(389.691.180)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.313.197	147.771.454
Chi phí khác bằng tiền	269.270.702	743.467.535
	2.329.724.920	**2.409.955.225**

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	41.818.182	410.000.000
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	6.581.818	260.000.000
Thu nhập khác	-	35.385.453
	48.400.000	**705.385.453**

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	2.284.413	114.461.469
Thuế VAT không được khấu trừ do Công ty tự phát hiện	-	231.987.000
Ghi nhận chi phí phạt và truy thu thuế	-	2.539.811.978
Chi phí khác	1.900.030	73.594.741
	4.184.443	**2.959.855.188**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.204.505.401)	(3.231.598.424)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.204.505.401)	(3.231.598.424)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(344)**	**(923)**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.613.406.676	6.193.970.702
Chi phí nhân công	2.227.410.393	2.822.582.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.358.940.885	1.382.892.153
Thuế, phí và lệ phí	405.054.683	499.757.871
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	22.545.784	(389.691.180)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	784.709.269	470.142.716
Chi phí khác bằng tiền	772.163.290	888.622.307
	10.184.230.980	**11.868.276.951**

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.648.718.138	-	9.076.730.496	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.132.746.268	(5.152.594.674)	7.003.916.370	(5.063.650.490)
	8.781.464.406	**(5.152.594.674)**	**16.080.646.866**	**(5.063.650.490)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	10.879.968.230	15.325.776.156
Chi phí phải trả	69.218.500	826.329.230
	10.949.186.730	**17.152.105.386**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.648.718.138	-	-	2.648.718.138
Phải thu khách hàng, phải thu khác	980.151.594	-	-	980.151.594
Cộng	**3.628.869.732**	**-**	**-**	**3.628.869.732**
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.076.730.496	-	-	9.076.730.496
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.940.265.880	-	-	1.940.265.880
Cộng	**11.016.996.376**	**-**	**-**	**11.016.996.376**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.879.968.230	-	-	10.879.968.230
Chi phí phải trả	69.218.500	-	-	69.218.500
	10.949.186.730	**-**	**-**	**10.949.186.730**
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	1.000.000.000	-		1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.325.776.156	-	-	15.325.776.156
Chi phí phải trả	826.329.230	-	-	826.329.230
	17.152.105.386	**-**	**-**	**17.152.105.386**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thiết bị và vật liệu điện, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên lên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Mua hàng hóa			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	13.088.465.800	8.776.729.300
Bán hàng			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	146.500.000	121.500.000
Trả cổ tức			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	2.329.786.500	-
Lãi tiền vay phát sinh			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	27.166.667	76.250.500
Trả nợ lãi tiền vay			
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	779.091.667	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải trả người bán			
Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	6.207.057.150	7.978.681.120
Cổ tức phải trả			
Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	-	2.329.786.500
Vay ngắn hạn			
Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	-	1.000.000.000
Lãi vay phải trả			
Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Cổ đông lớn	-	751.925.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và HĐQT	123.624.100	317.139.100

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Lý	**Đặng Xuân Sang**	**Nguyễn Văn Trường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2015